

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2016-2017. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

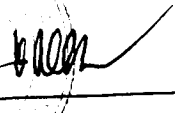
[Handwritten mark]

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các ban chức năng có liên quan, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Toàn

QUY ĐỊNH

**Về mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ
trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1072~~ /QĐ-ĐHH, ngày 01 tháng 9 năm 2016
của Giám đốc Đại học Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về mức thu học phí, chính sách miễn, giảm học phí và thanh toán nội bộ từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trong Đại học Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh, sinh viên, học viên sau đại học (cao học, chuyên khoa, bác sĩ nội trú), nghiên cứu sinh đang học tại trường đại học thành viên và các đơn vị đào tạo trực thuộc Đại học Huế.

2. Các trường đại học thành viên, các đơn vị đào tạo trực thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là các đơn vị).

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 3. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với giáo dục phổ thông: Mức học phí hàng năm thực hiện theo quy định của Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về mức thu học phí cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn.

2. Đối với chương trình giáo dục đại trà trình độ đại học: Mức thu học phí năm học ở các ngành đào tạo không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.



3. Đối với chương trình giáo dục đại trà đào tạo theo học chế tín chỉ: Tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khoá học không được vượt quá mức học phí quy định của cả khoá học theo niên chế.

4. Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao: Mức học phí được xây dựng tương xứng để bù đắp đủ chi phí đào tạo.

Điều 4. Quy định học phí đối với giáo dục phổ thông

1. Mức học phí các chương trình giáo dục đại trà cấp học phổ thông hàng năm thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về mức thu học phí cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập áp dụng trên địa bàn theo từng năm học.

2. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao, đơn vị được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải đủ chi phí đào tạo, trình UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt và thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Điều 5. Quy định học phí đối với giáo dục đại trà trình độ đại học (đối với các đơn vị chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư)

1. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy theo niên chế

Căn cứ trên cơ sở quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, mức học phí niên chế được điều chỉnh cho từng năm học theo Phụ lục 01 của Quy định này.

2. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ

- Sinh viên thuộc nhóm ngành nào thì nộp học phí tín chỉ của nhóm ngành đó.

- Mức học phí tín chỉ đối với sinh viên chính quy tập trung được điều chỉnh cho từng năm học, thực hiện theo Phụ lục 02 của Quy định này.

- Mức học phí tín chỉ đối với sinh viên chính quy khác (bằng 2 chính quy, liên thông chính quy), căn cứ mức học phí của nhóm ngành tương ứng quy định tại Khoản 1, Điều 5 của Quy định này, các đơn vị xác định mức học phí tín chỉ theo công thức quy đổi tại Khoản 9, Điều 5 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP.

3. Học phí hệ chính quy các bậc học khác

Học phí đối với hệ chính quy các bậc học khác được xác định bằng mức học phí quy định tại Khoản 1 Điều này nhân với hệ số điều chỉnh sau đây:

TT	Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1	Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2	Cao đẳng, dự bị đại học	0,8

3	Dự bị đại học	0,8 (*)
4	Thạc sỹ, CK1, BSNT	1,5
5	Tiến sỹ, CK2	2,5

(*) Theo mức học phí nhóm ngành khoa học xã hội

4. Đối với đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên

Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên (vừa làm vừa học, từ xa, tự học có hướng dẫn) không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

Điều 6. Quy định học phí đối với ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến, chất lượng cao, liên kết với nước ngoài

1. Đối với các chương trình chất lượng cao và chương trình tiên tiến, các đơn vị xây dựng mức học phí phù hợp cùng với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có) đảm bảo đủ trang trải chi phí đào tạo, báo cáo Đại học Huế để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt trước khi thực hiện. Các đơn vị phải thực hiện việc công bố công khai trước khi tuyển sinh.

2. Đối với người nước ngoài đến học tại Đại học Huế và các chương trình liên kết do nước ngoài cấp bằng, mức học phí được xây dựng tối thiểu đảm bảo trang trải đủ chi phí đào tạo. Các đơn vị phải trình Đại học Huế phê duyệt và công bố công khai cho người học trước khi tuyển sinh.

Điều 7. Quy định về học phí các chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và ngoại ngữ không chuyên

1. Học phí chứng chỉ Giáo dục thể chất (GDTC):

a. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ:

- Sinh viên tuyển sinh từ khóa năm 2015 trở về trước (Áp dụng chương trình đào tạo 5 học phần theo Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), mức học phí thực hiện theo Phụ lục 03 của Quy định này.

- Sinh viên tuyển sinh từ khóa năm 2016 trở đi (Áp dụng chương trình đào tạo 4 tín chỉ theo Thông tư 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), mức học phí thực hiện theo Phụ lục 03 của Quy định này.

Mức học phí trên trên không bao gồm học bổng và quản lý phí của đơn vị quản lý sinh viên.

b. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế, sinh viên không nộp học phí chứng chỉ GDTC (Sinh viên đã nộp học phí theo niên chế cho đơn vị quản lý sinh viên).

2. Học phí chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh (GDQPAN):

a. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ, mức học phí thực hiện theo Phụ lục 03 của Quy định này.

Mức học phí trên bao gồm: tiền ở, quân trang và dụng cụ học tập; Không bao gồm: học bổng sinh viên, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và quản lý phí của đơn vị quản lý sinh viên.

b. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế, sinh viên không nộp học phí chứng chỉ GDQPAN (Sinh viên đã nộp học phí theo niên chế cho đơn vị quản lý sinh viên).

3. Học phí chứng chỉ ngoại ngữ không chuyên:

a. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ, mức học phí thực hiện theo Phụ lục 03 của Quy định này.

b. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế, sinh viên không nộp học phí ngoại ngữ (Sinh viên đã nộp học phí theo niên chế cho đơn vị quản lý sinh viên).

Điều 8. Tổ chức thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng, nếu sinh viên tự nguyện có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với những ngành đào tạo theo tín chỉ, căn cứ vào mức thu học phí của một tín chỉ và số tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học để tính số tiền phải thu trong học kỳ đó.

2. Sinh viên đăng ký học tín chỉ hoặc chứng chỉ tại đơn vị nào thì nộp học phí tại đơn vị đó.

3. Thời hạn và phương thức nộp học phí cụ thể do đơn vị thu quy định.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Điều 9. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

2. Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục. Các chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 10. Đối tượng miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội.

2. Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Sinh viên từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển.

7. Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Sinh viên học chuyên ngành các môn khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

9. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh các chuyên ngành: Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

10. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

11. Sinh viên, học viên có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tỉnh Ninh Thuận.

Điều 11. Đối tượng được giảm học phí

1. Đối tượng giảm 70% học phí:

Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối tượng giảm 50% học phí:

a. Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c. Sinh viên nhập học năm 1 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại các xã bãi ngang ven biển của các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (đối tượng bị ảnh hưởng của sự cố ô nhiễm môi trường Formosa, chỉ tính cho năm học 2016-2017).

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.
2. Học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Cơ chế miễn giảm và cấp bù học phí

1. Việc miễn, giảm học phí thực hiện trong suốt thời gian học tập tại trường, trừ một số trường hợp có thay đổi về lý do, đối tượng miễn giảm.

2. Ngân sách nhà nước sẽ thực hiện cấp bù học phí cho các đơn vị để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc đối tượng miễn giảm tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH. Hàng năm, các đơn vị phải thực hiện xét miễn giảm học phí cho người học, tổng hợp và báo cáo Đại học Huế để đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp bù phần kinh phí đã miễn giảm.

3. Đối với các đối tượng được miễn, giảm học phí quy định tại Khoản 11, Điều 10 và Điểm c, Khoản 2, Điều 11 do nguồn kinh phí điều hành chung của Đại học Huế hoặc nguồn vốn tự cân đối của các đơn vị bảo đảm.

4. Mức cấp bù học phí theo nhóm ngành, chuyên ngành của chương trình đại trà quy định tại Khoản 1, Điều 5 của quy định này.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN NỘI BỘ

Điều 14. Mức thanh toán giảng dạy niên chế giữa các đơn vị

Mức thanh toán sử dụng để thanh toán nội bộ giữa các đơn vị trong giảng dạy niên chế thực hiện theo Phụ lục 04 của Quy định này.

Điều 15. Thanh toán giảng dạy tín chỉ giữa các đơn vị

TT	Nội dung chi	Mức chi %
1	Tiền giảng dạy và quản lý phí (Chuyển cho đơn vị có giảng viên giảng dạy)	28
2	Tiền chi phòng học, thí nghiệm (Chuyển cho đơn vị có phòng học, phòng thí nghiệm)	13
3	Chi tổ chức cho sinh viên đăng ký học, quản lý lớp, trả điểm cho đơn vị có sinh viên, thu và quyết toán học phí (Chuyển đơn vị tổ chức lớp học tín chỉ)	9
4	Chi công tác quản lý (Chuyển đơn vị quản lý sinh viên suốt khoá học)	29
5	Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học (Đơn vị quản lý sinh viên và Đại học Huế)	8
6	Trích học bổng (Chuyển đơn vị quản lý sinh viên suốt khoá học)	8
7	Nộp điều hành chung (Đại học Huế)	5
	Cộng	100

Ghi chú: Đối với học phí chứng chỉ ngoại ngữ không chuyên, mục 3 là 11% và mục 4 là 27%

Điều 16. Quy định về thanh toán nội bộ đối với chứng chỉ Giáo dục thể chất

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc diện miễn giảm học phí, không thực hiện thanh toán nội bộ giữa các đơn vị và Khoa Giáo dục thể chất (sinh viên đóng học phí chứng chỉ trực tiếp cho Khoa GDTC).

2. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế hoặc thuộc diện được miễn học phí, các đơn vị thanh toán cho Khoa Giáo dục thể chất theo mức quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 7 của Quyết định này (Phụ lục 03).

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% hoặc giảm 50% học phí, Khoa Giáo dục thể chất thu học phí của sinh viên (bằng 30%, 50% mức học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Khoa Giáo dục thể chất.



Trường hợp Khoa Giáo dục thể chất sử dụng sân bãi, dụng cụ của các đơn vị thì thanh toán tiền sân bãi, dụng cụ cho các đơn vị bằng 10% mức thu.

Điều 17. Quy định về thanh toán nội bộ đối với chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc diện miễn giảm học phí, không thực hiện thanh toán nội bộ giữa các đơn vị và Trung tâm Giáo dục quốc phòng an ninh (sinh viên đóng học phí chứng chỉ trực tiếp cho Trung tâm GDQP).

2. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế hoặc thuộc diện được miễn học phí, các đơn vị thanh toán cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng theo mức quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 7 của Quyết định này (Phụ lục 03).

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% hoặc giảm 50% học phí, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng thu học phí của sinh viên (bằng 30%, 50% học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối với sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng an ninh: Các cơ sở đào tạo (Khoa GDTC, Trường ĐHSP) chuyển cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng theo mức học phí được cấp bù (Sau khi trừ đi 8% học bổng, 8% nghiên cứu khoa học và 5% phần điều hành chung).

Điều 18. Quy định về thanh toán nội bộ đối với ngoại ngữ không chuyên

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc diện miễn giảm học phí, Trường Đại học Ngoại ngữ thực hiện chi trả cho đơn vị quản lý sinh viên theo tỷ lệ thanh toán nội bộ như quy định tại Điều 15.

2. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế hoặc thuộc diện miễn học phí, đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Trường Đại học Ngoại ngữ tương ứng bằng mức học phí quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 7 của Quyết định này (Phụ lục 03) x 50% (bằng tỷ lệ của các mục 1, 2, 3 Điều 15):

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% và 50% học phí, Trường Đại học Ngoại ngữ thu học phí của sinh viên (bằng 30%, 50% học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sau khi trừ các khoản thanh toán nội bộ theo Điều 15 sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Trường Đại học Ngoại ngữ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành bắt đầu từ học kỳ I năm học 2016-2017.

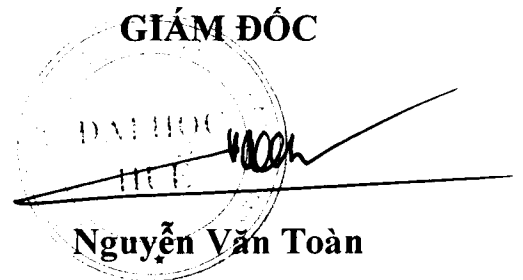
2. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào các quy định trên, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc quy định mức thu cụ thể cho từng đối tượng đào tạo tại đơn vị mình, báo cáo Giám đốc Đại học Huế trước khi thực hiện. Khoa trưởng các khoa trực thuộc đề xuất mức học phí cho các đối tượng đào tạo tại Khoa trình Giám đốc Đại học Huế quyết định, để thực hiện.

2. Ban Kế hoạch Tài chính, Ban Công tác Học sinh Sinh viên và Ban Thanh tra có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc thực hiện quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị báo cáo Giám đốc Đại học Huế (qua Ban Kế hoạch Tài chính) để xem xét điều chỉnh, bổ sung. /

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Toàn

Phụ lục 1

Mức học phí đào tạo đại học chính quy theo niên chế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10-~~22~~/QĐ-ĐHH ngày 04 tháng 9 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế)

(đvt: 1.000đ/1tháng/1 sv)

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản, khoa học xã hội, kinh tế, luật	670	740	810	890	980
2	Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch	790	870	960	1.060	1.170
3	Nhóm ngành y, dược	970	1.070	1.180	1.300	1.430

Phụ lục 2

Mức học phí đào tạo đại học chính quy theo học chế tín chỉ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1072~~ **1072**/QĐ-ĐHH ngày **01** tháng **9** năm **2016** của Giám đốc Đại học Huế)

(đvt: 1.000đ/1 tín chỉ/1 sv)

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
I	Chính quy tập trung					
1	Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Việt Nam học, Quốc tế học	195	210	235	255	280
2	Nông, lâm, thủy sản	215	240	260	290	315
3	Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật	220	240	265	295	320
4	Nhóm khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thuộc trường ĐH Nông Lâm (CNTP, CNCBLS, CNSTH, Công thôn, CNKTCK, KTCĐT, KT CSHT, Khoa học đất, Thú y, Quản lý đất đai...)	255	280	305	335	370
5	Nhóm Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, Du lịch thuộc các trường còn lại	265	290	320	350	385
6	Điều dưỡng, xét nghiệm y học, kỹ thuật hình ảnh	275	305	335	365	405

M

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
7	Y đa khoa, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền, y tế công cộng	290	320	355	390	425
8	Y học dự phòng	295	325	360	395	435
9	Dược học	305	335	365	405	445

Phụ lục 3

Mức thu học phí Chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh và ngoại ngữ không chuyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 04 tháng 9 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế)

Đvt: nghìn đồng

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Học phí ngoại ngữ không chuyên					
	+ Học phí/tín chỉ	220	240	265	295	320
2	Học phí chứng chỉ GDQPAN					
	+ Học phí/chứng chỉ	725	800	880	965	1.065
3	Học phí chứng chỉ GDTC					
	- <i>Khóa tuyển sinh từ năm 2015 về trước (Chương trình 5 học phần)</i>					
	+ Học phí/chứng chỉ	900	1.000	1.100	1.200	1.325
	+ Học phí/học phần	180	200	220	240	265
	- <i>Khóa tuyển sinh từ năm 2016 trở đi (Chương trình 4 tín chỉ)</i>					
	+ Học phí/chứng chỉ	720	800	880	960	1.060
	+ Học phí/tín chỉ	180	200	220	240	265

Phụ lục 4

Mức thanh toán nội bộ giữa các đơn vị trong giảng dạy theo niên chế

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1072~~/QĐ-ĐHH ngày 04 tháng 9 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế)

Đvt: nghìn đồng/giờ chuẩn

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
A	B	1	2	3	4	5
I	Mức thanh toán giảng dạy niên chế giữa các đơn vị	85	93	102	113	124
	Trong đó: Quản lý phí	13,5	14,9	16,4	18,0	19,8

M